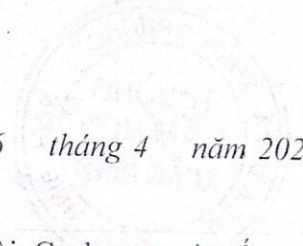


**BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN**  
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường  
Số suất ăn: 177

Ngày: 6 tháng 4 năm 2026



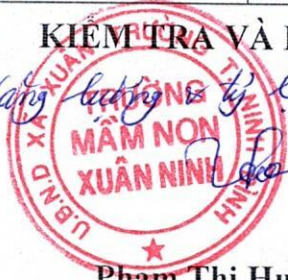
**Bữa chính buổi trưa** Com bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim đậu phụ cà chua hành mùi; Canh rau ngót nấu cáy. Tráng miệng Dưa hấu.  
**Bữa phụ** Sữa bột pha nước ấm.  
**Bữa chính buổi chiều** Cháo thịt vịt củ dền hành, mùi;

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	3025	Đậu phụ	15,82 gam	kg	2,8	24.000	67.200	2.660	305,2	151,2	19,6
2	4005	Cà chua	5,65 gam	kg	1	12.000	12.000	182	5,7	-	39,9
3	4038	Hành lá	1,13 gam	kg	0,2	35.000	7.000	36	2,1	-	6,9
4	4082	Rau mùi tàu	1,13 gam	kg	0,2	40.000	8.000	34	3,4	-	5,1
5	4086	Rau ngót	7,34 gam	kg	1,3	85.000	110.500	348	53,1	-	34
6	4127	Củ dền	7,91 gam	kg	1,4	31.000	43.400	652	22,4	2,8	134,4
7	5011	Dưa hấu	100 gam	kg	17,7	16.500	292.050	1.454	110,4	18,4	211,7
8	7611	Thịt lợn sấn vai	29,38 gam	kg	5,2	133.000	691.600	12.012	894,4	936	-
9	13003	Gừng tươi	0,56 gam	kg	0,1	35.000	3.500	22	0,4	-	5,2
10	13017	Nước mắm cá	0,56 gam	lít	0,1	68.000	6.800	35	5,1	-	3,6
11	13039	Bột canh	1,69 gam	kg	0,3	19.000	5.700	-	-	-	-
12	500016	Gạo bắc thơm	84,75 gam	kg	15	20.000	300.000	51.600	1.185	150	11.385
13	500019	Mỡ lợn sòng	2,82 gam	kg	0,5	70.000	35.000	3.150	-	350	-
14	500036	Dầu đậu nành Simply.	5,65 gam	kg	1	58.000	58.000	9.000	-	1.000	-
15	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	9,32 gam	kg	1,65	260.000	429.000	8.036	321,8	382,8	759
16	500042	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	3,95 gam	kg	0,7	260.000	182.000	3.535	161	185,5	304,5
17	500051	Cây làm sạch	4,52 gam	kg	0,8	110.000	88.000	745	150,6	14,1	-
18	500053	Thịt vịt bỏ đầu chân	50,85 gam	kg	9	100.000	900.000	10.814	720,9	882,9	-
19	500060	Nước mắm Lâm Bảo	1,13 gam	lít	0,2	70.000	14.000	69	10,1	-	7,2
20	500063	Hành củ tái	1,13 gam	kg	0,2	25.000	5.000	48	2,6	-	9,6
21	500064	Hạt nêm MEIZAN	1,69 gam	kg	0,3	52.000	15.600	600	33	3	54
<b>TỔNG CỘNG</b>							<b>3.274.350</b>	<b>105.033</b>	<b>3.987</b>	<b>4.077</b>	<b>12.980</b>
<b>Cơ cấu chất đạm</b>		<b>Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày</b>					930	34,9	36,2	116,3	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	<b>Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường</b>			65%	605	22,7	23,5	75,6		
57%	43%	<b>Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất</b>				593 kcal	22,5	23	73,3		
<b>Cơ cấu chất béo</b>		<b>Tỷ lệ đáp ứng thực tế</b>					98,2%	99,4%	98,0%	97,0%	

Động vật	Thực vật	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)		90 kcal	207 kcal	293 kcal
68%	32%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G		15,3%	35,1%	49,7%
Chi phí thực phẩm	3.274.350 VND	Chi phí bình quân 1 suất ăn	18.499 VND	Chênh lệch		
Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	1 VND		

KIỂM TRA VÀ DUYỆT

*Năng lượng tỷ lệ P:L:G đảm bảo*



Phạm Thị Huyền

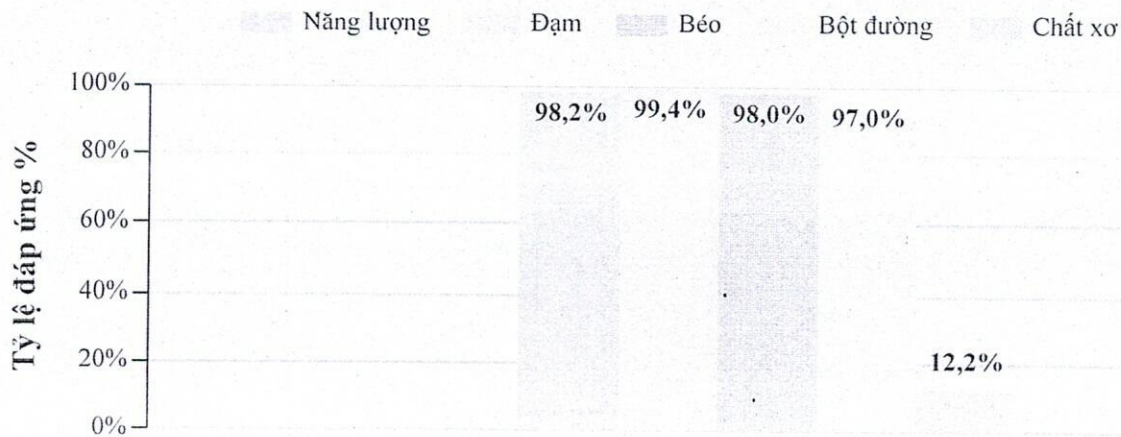
NGƯỜI LẬP

*Tuyết*

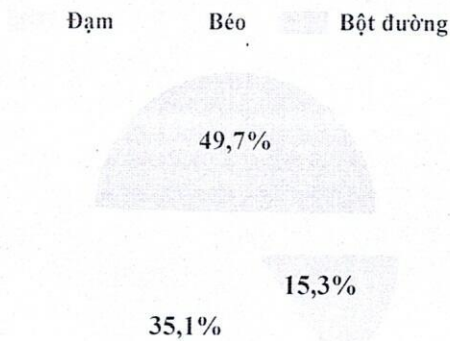
Đỗ Thị Tuyết

### MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

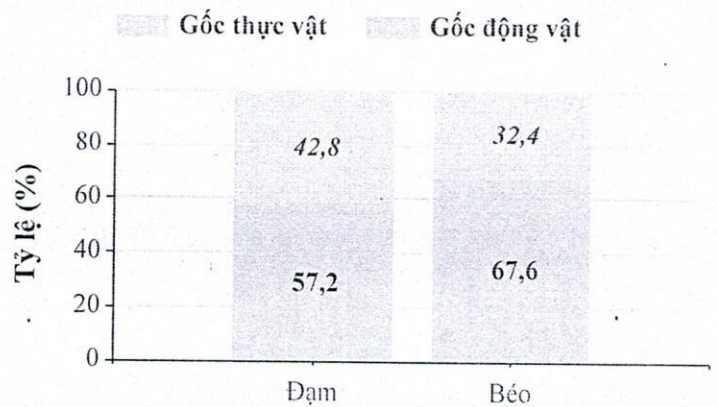
#### Các chỉ số dinh dưỡng



#### TỶ LỆ P:L:G



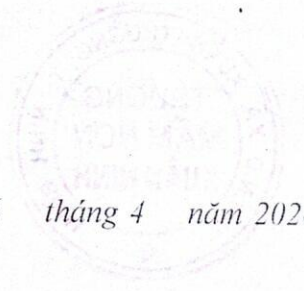
#### GỐC THỰC PHẨM



**BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN**  
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường  
Số suất ăn: 459

Ngày: 6 tháng 4 năm 2026



**Bữa chính buổi trưa** Com bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua hành mùi; Canh rau ngót nấu cày; Tráng miệng : Dưa hấu

**Bữa phụ** Miến thịt ngan giá đỗ, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	3025	Đậu phụ	7,84 gam	kg	3,6	24.000	86.400	3.420	392,4	194,4	25,2
2	4005	Cà chua	5,01 gam	kg	2,3	12.000	27.600	420	13,1	-	91,8
3	4036	Giá đỗ	3,92 gam	kg	1,8	15.000	27.000	739	94,1	-	90,6
4	4038	Hành lá	0,87 gam	kg	0,4	35.000	14.000	72	4,2	-	13,8
5	4082	Rau mùi tàu	0,87 gam	kg	0,4	40.000	16.000	68	6,7	-	10,2
6	4086	Rau ngót	8,28 gam	kg	3,8	85.000	323.000	1.018	155,1	-	99,5
7	5011	Dưa hấu	100 gam	kg	45,9	16.500	757.350	3.771	286,4	47,7	549
8	7611	Thịt lợn sấn vai	33,55 gam	kg	15,4	133.000	2.048.200	35.574	2.648,8	2.772	-
9	13003	Gừng tươi	0,65 gam	kg	0,3	35.000	10.500	67	1,1	-	15,7
10	13017	Nước mắm cá	0,76 gam	lít	0,35	68.000	23.800	121	17,7	-	12,6
11	13039	Bột canh	1,74 gam	kg	0,8	19.000	15.200	-	-	-	-
12	500016	Gạo bắc thơm	83,01 gam	kg	38,1	20.000	762.000	131.064	3.009,9	381	28.917,9
13	500019	Mỡ lợn sống	1,53 gam	kg	0,7	70.000	49.000	4.410	-	490	-
14	500027	Miến phở	19,61 gam	kg	9	32.000	288.000	31.500	540	54	7.218
15	500036	Dầu đậu nành Simply.	4,79 gam	kg	2,2	58.000	127.600	19.800	-	2.200	-
16	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	13,29 gam	kg	6,1	260.000	1.586.000	29.707	1.189,5	1.415,2	2.806
17	500051	Cây làm sạch	5,01 gam	kg	2,3	110.000	253.000	2.143	432,9	40,5	-
18	500056	Thịt ngan bỏ đầu chân	34,42 gam	kg	15,8	126.000	1.990.800	21.046	1.244,3	1.784,6	-
19	500060	Nước mắm Lâm Bảo	1,09 gam	lít	0,5	70.000	35.000	174	25,3	0,1	18
20	500063	Hành củ tái	0,87 gam	kg	0,4	25.000	10.000	96	5,2	-	19,2
21	500064	Hạt nêm MEIZAN	1,74 gam	kg	0,8	52.000	41.600	1.600	88	8	144
<b>TỔNG CỘNG</b>							<b>8.492.050</b>	<b>286.809</b>	<b>10.155</b>	<b>9.388</b>	<b>40.031</b>
<b>Cơ cấu chất đạm</b>		<b>Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày</b>					1.230	46,1	41,0	169,1	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	<b>Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường</b>		<b>50%</b>		615	23,1	20,5	84,6		
55%	45%	<b>Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất</b>				<b>625 kcal</b>	22,1	20,5	87,2		
<b>Cơ cấu chất béo</b>		<b>Tỷ lệ đáp ứng thực tế</b>					<b>101,6%</b>	<b>95,9%</b>	<b>99,8%</b>	<b>103,1%</b>	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	<b>NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)</b>					88 kcal	184 kcal	349 kcal		
69%	31%	<b>NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G</b>					<b>14,2%</b>	<b>29,6%</b>	<b>56,1%</b>		

Chi phí thực phẩm	8.492.050 VND	Chi phí bình quân 1 suất ăn	18.501 VND	Chênh lệch
Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	-1 VND

**KIỂM TRA VÀ DUYỆT**

*Năng lượng & tỷ lệ P:L:G thêm béo*



Phạm Thị Huyền

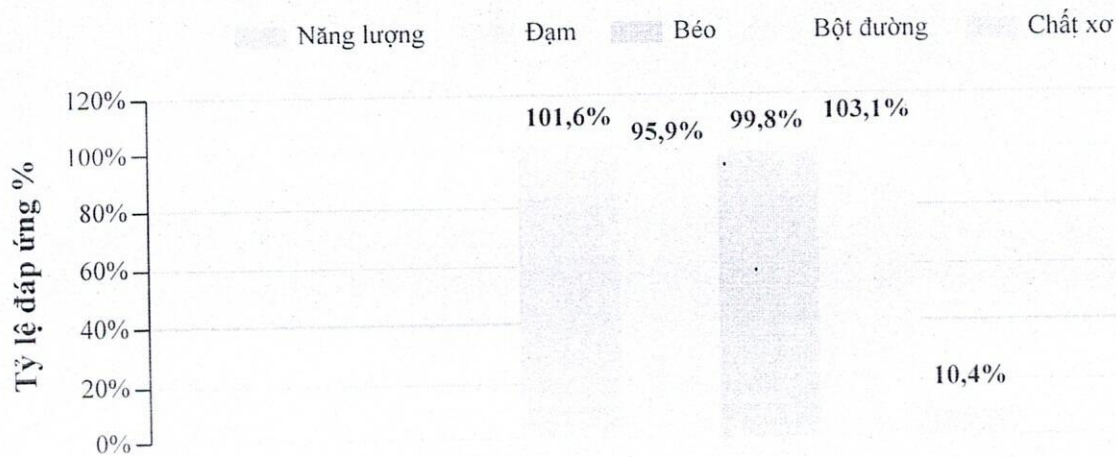
**NGƯỜI LẬP**

*Tuyết*

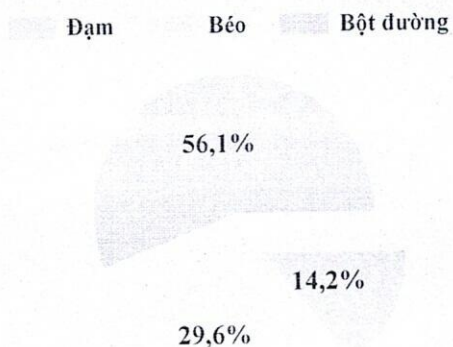
Đỗ Thị Tuyết

**MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG**

**Các chỉ số dinh dưỡng**



**TỶ LỆ P:L:G**



**GỐC THỰC PHẨM**

